

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp công ty  
cổ phần

Số 3300101156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên – Huế cấp lần đầu ngày 5 tháng 1 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 2 tháng 8 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quý Định	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Thuận	Thành viên
Ông Lê Văn Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Châu Trân	Thành viên
Ông Trần Hữu Vinh	Thành viên
Ông Lương Xuân Quý	Thành viên
	(Từ ngày 24 tháng 6 năm 2020)
Bà Đỗ Thị Thanh Thảo	Thành viên
	(Đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quý Định	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Giám đốc
Ông Lê Văn Tài	Giám đốc
Ông Phan Văn Giáo	Giám đốc
Ông Phạm Trường Lâm	Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Bình	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thăng	Giám đốc

Người đại diện  
theo pháp luật

Ông Lê Quý Định	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
-----------------	-----------------------------

Trụ sở chính

Lô số 9, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vĩ Dạ  
Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xây lập Thừa Thiên Huế ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Quý Định  
Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2020





## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9773  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>270.268.316.750</b>	<b>268.846.587.578</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>7.591.615.512</b>	<b>16.434.993.766</b>
111	Tiền		691.615.512	1.134.993.766
112	Các khoản tương đương tiền		6.900.000.000	15.300.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>83.300.000.000</b>	<b>50.561.280.822</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	83.300.000.000	50.561.280.822
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>64.954.073.082</b>	<b>105.619.535.207</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	63.670.471.511	96.802.402.331
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.272.111.635	6.438.707.024
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.479.950.871	1.506.224.791
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	11.676.415.065	14.730.014.061
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(16.144.876.000)	(13.857.813.000)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>104.361.222.308</b>	<b>86.131.338.872</b>
141	Hàng tồn kho		104.361.222.308	86.131.338.872
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.061.405.848</b>	<b>10.099.438.911</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	560.720.708	1.099.438.911
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		500.685.140	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	9.000.000.000	9.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>134.621.649.929</b>	<b>137.363.910.131</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.081.573.084	2.407.384.279
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	2.081.573.084	2.407.384.279
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>5.000.761.146</b>	<b>5.103.514.102</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	4.658.231.146	4.760.984.102
222	Nguyên giá		16.402.708.763	16.024.708.763
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.744.477.617)	(11.263.724.661)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	342.530.000	342.530.000
228	Nguyên giá		342.530.000	342.530.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	14	<b>43.100.154.888</b>	<b>45.113.243.910</b>
231	Nguyên giá		82.464.396.981	82.464.396.981
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(39.364.242.093)	(37.351.153.071)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>45.091.000</b>	<b>45.091.000</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45.091.000	45.091.000
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>81.333.418.513</b>	<b>81.333.418.513</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	62.881.178.189	62.881.178.189
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	26.487.247.634	26.487.247.634
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	1.122.573.690	1.122.573.690
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(9.157.581.000)	(9.157.581.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.060.651.298</b>	<b>3.361.258.327</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	2.441.056.298	2.754.123.327
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	619.595.000	607.135.000
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>404.889.966.679</b>	<b>406.210.497.709</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>176.576.289.729</b>	<b>182.071.110.887</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>168.390.870.329</b>	<b>173.947.991.487</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	38.462.623.451	50.787.749.882
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	34.674.299.950	30.578.001.754
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.266.168.988	2.465.925.918
314	Phải trả người lao động		3.172.102.780	15.892.446.072
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		120.000.000	279.700.774
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		658.910.512	494.466.374
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	75.584.523.971	53.357.199.822
320	Vay ngắn hạn	19	-	8.328.544.395
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	8.062.520.181	8.063.802.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.389.720.496	3.700.154.496
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>8.185.419.400</b>	<b>8.123.119.400</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	8.185.419.400	8.123.119.400
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>228.313.676.950</b>	<b>224.139.386.822</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>228.313.676.950</b>	<b>224.139.386.822</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	152.460.000.000	152.460.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		152.460.000.000	152.460.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	38.864.769.096	31.495.959.096
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	36.988.907.854	40.183.427.726
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		6.998.094.726	3.339.377.847
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		29.990.813.128	36.844.049.879
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>404.889.966.679</b>	<b>406.210.497.709</b>

  
Lê Thị Khánh Vân  
Người lập/Kế toán trưởng

  
Lê Văn Tài  
Giám đốc tài chính

  
Lê Quý Định  
Tổng Giám đốc  
kiêm Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 14 tháng 8 năm 2020


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.399.494.188	74.943.784.321
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(264.799.620)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.134.694.568	74.943.784.321
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(62.953.975.435)	(67.410.261.723)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.180.719.133	7.533.522.598
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27.405.577.913	30.857.268.660
22	Chi phí tài chính	(673.147.333)	(393.944.935)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(419.700.797)	(393.944.935)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.697.917.992)	(9.301.709.393)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31.215.231.721	28.695.136.930
31	Thu nhập khác	916.546.379	3.252.247.832
32	Chi phí khác	(918.830.378)	(1.848.264.918)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(2.283.999)	1.403.982.914
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.212.947.722	30.099.119.844
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.234.594.594)	(357.883.414)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	12.460.000	(75.980.000)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.990.813.128	29.665.256.430

  
Lê Thị Khánh Vân  
Người lập/Kế toán trưởng

  
Lê Văn Tài  
Giám đốc tài chính

  
Lê Quý Định  
Tổng Giám đốc  
kiêm Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>31.212.947.722</b>	<b>30.099.119.844</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	2.493.841.978	2.694.682.056
03	Trích lập các khoản dự phòng	2.565.988.000	1.725.839.736
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(27.405.577.913)	(30.857.268.660)
06	Chi phí lãi vay	419.700.797	393.944.935
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>9.286.900.584</b>	<b>4.056.317.911</b>
09	Giảm các khoản phải thu	38.471.055.684	24.477.468.059
10	Tăng hàng tồn kho	(18.229.883.436)	(39.910.026.034)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(22.394.645.535)	17.897.648.176
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	851.785.232	(69.284.491)
14	Tiền lãi vay đã trả	(419.700.797)	(343.807.034)
15	Thuế TNDN đã nộp	(912.458.178)	(2.333.576.102)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(475.863.819)	(694.432.273)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>6.177.189.735</b>	<b>3.080.308.212</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(226.800.000)	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(62.800.000.000)	(44.050.000.000)
24	Tiền thu hồi gửi ngân hàng có kỳ hạn	30.061.280.822	38.331.783.574
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27.138.047.409	29.182.008.762
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(5.827.471.769)</b>	<b>23.463.792.336</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Tiền thu đi vay	43.803.565.939	42.708.537.249
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(52.132.110.334)	(54.376.891.032)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(864.551.825)	(21.894.613.575)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(9.193.096.220)</b>	<b>(33.562.967.358)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(8.843.378.254)</b>	<b>(7.018.866.810)</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 16.434.993.766	32.050.667.764
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 7.591.615.512</b>	<b>25.031.800.954</b>

Lê Thị Khánh Vân  
Người lập/Kế toán trưởng

Lê Văn Tài  
Giám đốc tài chính

Lê Quý Định  
Tổng Giám đốc  
kiêm Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 14 tháng 8 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây Lắp Thừa Thiên Huế (“Công ty”) được hình thành từ việc cổ phần hóa Công ty Xây Lắp Thừa Thiên Huế, một doanh nghiệp Nhà nước, theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3300101156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 5 tháng 1 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 2 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là “HUB” theo Quyết định số 523/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 6 công ty con và 4 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính. Các công ty con và công ty liên kết trên được đăng ký thành lập và chủ yếu hoạt động tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 893 nhân viên bao gồm 762 nhân viên thuê ngoài (31 tháng 12 năm 2019: 905 nhân viên bao gồm 760 nhân viên thuê ngoài).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### **2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng hóa bất động sản để bán bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua quyền sử dụng đất, san lấp mặt bằng, đền bù giải tỏa và thi công hạ tầng. Giá gốc được xác định trên cơ sở sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	Bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình
Hàng hóa bất động sản để bán	Thực tế đích danh

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.8 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Cho vay (tiếp theo)**

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.9 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến giá trị khối lượng hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	7 – 10 năm
Thiết bị quản lý	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tháo dỡ mặt bằng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

3 – 25 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### 2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

### 2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa tháng lương bình quân cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### **2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản đầu tư. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### **2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### **2.21 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên của Công ty.

**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

**(b) Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư**

Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**(c) Doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng**

Doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng phải đảm bảo đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng như người sở hữu đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc quyền kiểm soát đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng.

**(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(e) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

**2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá trị quyết toán của công trình. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ quyết toán công trình được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với giá trị quyết toán của công trình, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của khối lượng công việc và dịch vụ cung cấp đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, và tổng chi phí phát sinh khi thực hiện thi công các dự án đất nền và đất nền đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã bán giao cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng đầu tư tài chính và chi phí lãi vay.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.29 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13) và Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14);
- Dự phòng bảo hành công trình và trợ cấp thôi việc phải trả (Thuyết minh 20); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	32.160.506	34.216.391
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	659.455.006	1.100.777.375
Các khoản tương đương tiền (*)	6.900.000.000	15.300.000.000
	<u>7.591.615.512</u>	<u>16.434.993.766</u>

(\*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và dưới 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019			Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp (“Công ty Hạ tầng Khu Công nghiệp”)	100	30.000.000.000	-	100	30.000.000.000	-	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, và xây dựng các công trình dân dụng
Công ty Cổ phần Gạch Tuynen Số 1 Thừa Thiên Huế (“Công ty Gạch Tuynen Số 1 Huế”)	79	9.651.862.292	-	79	9.651.862.292	-	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thừa Thiên Huế (“Công ty Chế biến gỗ Huế”)	95	9.467.000.000	-	95	9.467.000.000	-	Sản xuất và chế biến gỗ các loại
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Lộc Điền (“Công ty Lộc Điền”)	79	6.345.068.000	-	79	6.345.068.000	-	Sản xuất và cung cấp đá các loại
Công ty Cổ phần Khai thác Đá và Xây dựng Hương Bằng (“Công ty Hương Bằng”)	53	3.293.814.959	-	53	3.293.814.959	-	Sản xuất và cung cấp đá các loại
Công ty Cổ phần Gạch Tuynen Huế (“Công ty Gạch Tuynen Huế”)	51	4.123.432.938	-	51	4.123.432.938	-	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại
		<u>62.881.178.189</u>	<u>-</u>		<u>62.881.178.189</u>	<u>-</u>	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ biểu quyết nắm giữ của Công ty vào các công ty con tương đương với tỷ lệ sở hữu tại các công ty con này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019			Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Frit Huế ("Công ty Frit Huế")	29	9.847.128.302	-	29	9.847.128.302	-	Cung cấp men và khai thác khoáng sản
Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Thừa Thiên Huế ("Công ty Kinh doanh nhà Huế")	49	9.157.581.000	9.157.581.000	49	9.157.581.000	9.157.581.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế ("Công ty Bê tông và Xây dựng Huế")	48	5.533.052.714	-	48	5.533.052.714	-	Cung cấp bê tông và vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thừa Thiên Huế ("Công ty Hạ tầng Huế")	30	1.949.485.618	-	30	1.949.485.618	-	Cung cấp dịch vụ xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng
		<u>26.487.247.634</u>	<u>9.157.581.000</u>		<u>26.487.247.634</u>	<u>9.157.581.000</u>	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ biểu quyết nắm giữ của Công ty vào các công ty liên kết tương đương với tỷ lệ sở hữu tại các công ty liên kết này.

*Giá trị hợp lý*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019			Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Long Thọ	3,84	<u>1.122.573.690</u>	<u>-</u>	3,84	<u>1.122.573.690</u>	<u>-</u>	Sản xuất, kinh doanh xi măng và gạch các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ biểu quyết nắm giữ của Công ty vào đơn vị khác tương đương với tỷ lệ sở hữu tại đơn vị này.

*Giá trị hợp lý*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	58.845.339.125	88.857.812.557
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam</i>	7.605.031.473	9.592.597.768
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sunrise</i>	7.508.859.000	7.508.859.000
<i>Ban Quản lý dự án cải thiện môi trường nước thành phố Huế</i>	3.597.048.495	3.597.048.495
<i>Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam</i>	-	14.600.000.228
<i>Khác</i>	40.134.400.157	53.559.307.066
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	4.825.132.386	7.944.589.774
	<u>63.670.471.511</u>	<u>96.802.402.331</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 21.911.375.507 đồng và 18.246.547.298 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	3.908.902.914	6.438.707.024
<i>Công ty TNHH Một Thành viên Xây dựng Phúc Thành</i>	1.558.698.000	1.558.698.000
<i>Công ty Cổ phần Thành An</i>	1.022.023.000	3.541.634.000
<i>Khác</i>	1.328.181.914	1.338.375.024
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	363.208.721	-
	<u>4.272.111.635</u>	<u>6.438.707.024</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	159.595.423	240.245.343
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.320.355.448	1.265.979.448
	<u>1.479.950.871</u>	<u>1.506.224.791</u>

## 8 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	11.255.087.065	14.308.686.061
<i>Ban Đầu tư và Xây dựng Thành phố Huế (dự án Đào Tân)</i>	<i>8.578.450.000</i>	<i>8.578.450.000</i>
<i>Lãi tiền gửi dự thu</i>	<i>1.214.425.821</i>	<i>1.152.124.317</i>
<i>Ủy ban đền bù giải phóng mặt bằng (dự án Tam Thai)</i>	<i>540.171.800</i>	<i>3.805.740.000</i>
<i>Khác</i>	<i>922.039.444</i>	<i>772.371.744</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	421.328.000	421.328.000
	<u>11.676.415.065</u>	<u>14.730.014.061</u>

## (b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ký quỹ dự án	1.005.435.818	1.331.247.013
Chi phí đền bù đất của dự án Lý Thường Kiệt	1.076.137.266	1.076.137.266
	<u>2.081.573.084</u>	<u>2.407.384.279</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2020			Thời gian quá hạn Năm
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán:				
Cục Chính trị Quân Khu 4	2.427.038.000	-	2.427.038.000	trên 10 năm
Bệnh viện Trung Ương Huế	2.084.638.000	-	2.084.638.000	trên 5 năm
Ban Quản lý dự án cải thiện môi trường nước thành phố Huế	3.597.048.495	1.798.524.247	1.798.524.248	trên 1 năm
Khác	13.802.651.012	3.967.975.260	9.834.675.752	trên 0,5 năm
	<u>21.911.375.507</u>	<u>5.766.499.507</u>	<u>16.144.876.000</u>	
	31.12.2019			Thời gian quá hạn Năm
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán:				
Cục Chính trị Quân Khu 4	2.427.038.000	-	2.427.038.000	trên 9 năm
Bệnh viện Trung Ương Huế	2.084.638.000	-	2.084.638.000	trên 4 năm
Khác	13.734.871.298	4.116.779.298	9.346.137.000	trên 1 năm
	<u>18.246.547.298</u>	<u>4.116.779.298</u>	<u>13.857.813.000</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	2.804.203.107	-	3.982.801.975	-
Công cụ, dụng cụ	127.585.658	-	521.948.900	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	99.157.040.724	-	79.354.195.178	-
Hàng hóa bất động sản	2.272.392.819	-	2.272.392.819	-
	<u>104.361.222.308</u>	<u>-</u>	<u>86.131.338.872</u>	<u>-</u>

(\*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự án Khu nhà ở Tam Thai	33.598.630.928	30.333.062.728
Dự án Resort The Anam Boutique	11.290.087.180	514.214.969
Khách sạn Xanh - Huế VNECO	5.742.150.428	5.829.794.779
Trụ sở Agribank Chi nhánh Thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	5.379.497.160	1.848.632.650
Dự án Đô thị và nghỉ dưỡng Lotus Cam Ranh	3.601.161.973	3.601.161.973
Trụ sở phòng cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt Thừa Thiên Huế	2.847.380.737	2.847.380.737
Nhà máy cám heo CP - Swine Factory	-	4.868.034.977
Khác	36.698.132.318	29.511.912.365
	<u>99.157.040.724</u>	<u>79.354.195.178</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	<u>560.720.708</u>	<u>1.099.438.911</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	<u>2.441.056.298</u>	<u>2.754.123.327</u>



## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động trong kỳ/năm của chi phí trả trước như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.853.562.238	2.439.298.322
Tăng	1.012.636.759	4.582.481.670
Phân bổ	(1.864.421.991)	(3.168.217.754)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.001.777.006</u>	<u>3.853.562.238</u>

## 12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Số dư thể hiện số tiền tạm ứng vào Ngân sách Nhà nước cho Ủy ban Nhân dân phường Hương Thủy thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án Thủy Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.405.624.370	6.812.086.363	3.845.084.393	961.913.637	16.024.708.763
Mua trong năm	-	378.000.000	-	-	378.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.405.624.370	7.190.086.363	3.845.084.393	961.913.637	16.402.708.763
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.995.348.040	3.703.607.737	3.691.904.393	872.864.491	11.263.724.661
Khấu hao trong kỳ	56.170.686	356.604.105	51.060.000	16.918.165	480.752.956
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.051.518.726	4.060.211.842	3.742.964.393	889.782.656	11.744.477.617
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.410.276.330	3.108.478.626	153.180.000	89.049.146	4.760.984.102
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.354.105.644	3.129.874.521	102.120.000	72.130.981	4.658.231.146

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6,29 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2019: 6,11 tỷ đồng).

(b) TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn và không khấu hao.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tòa nhà tại Số 28 Lý Thường Kiệt, Thành phố Huế VND	Tòa nhà tại Số 9 Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế VND	Tòa nhà tại Số 23 Hà Nội, Thành phố Huế VND	Tòa nhà tại Số 30 Hùng Vương, Thành phố Huế VND	Tòa nhà tại Số 52 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	50.306.749.278	21.211.507.763	4.131.676.382	6.106.944.556	707.519.002	<b>82.464.396.981</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	20.614.631.666	10.071.548.015	2.781.159.424	3.538.091.102	345.722.864	<b>37.351.153.071</b>
Khấu hao trong kỳ	1.243.110.582	525.993.792	79.909.800	149.978.898	14.095.950	<b>2.013.089.022</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	21.857.742.248	10.597.541.807	2.861.069.224	3.688.070.000	359.818.814	<b>39.364.242.093</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	29.692.117.612	11.139.959.748	1.350.516.958	2.568.853.454	361.796.138	<b>45.113.243.910</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	28.449.007.030	10.613.965.956	1.270.607.158	2.418.874.556	347.700.188	<b>43.100.154.888</b>

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1,32 tỷ đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bất động sản đầu tư với giá trị còn lại là 29,5 tỷ đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30,3 tỷ đồng) (Thuyết minh 19).

*Giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	25.286.415.785	37.624.543.337
<i>Công ty TNHH Nhật Minh Quang</i>	6.180.501.460	7.459.130.042
<i>Khác</i>	19.105.914.325	30.165.413.295
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	13.176.207.666	13.163.206.545
	<u>38.462.623.451</u>	<u>50.787.749.882</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khả năng thanh toán khi các khoản phải trả này đến hạn và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
<i>Sở Y tế Tỉnh Thừa Thiên Huế</i>	9.096.802.116	496.802.116
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng,     Thương mại và Công nghệ Hà Nội -     Chi nhánh Thừa Thiên Huế</i>	6.945.483.856	8.041.550.745
<i>Ban Đầu tư Xây dựng Giao thông     Tỉnh Thừa Thiên Huế</i>	3.231.627.000	3.231.627.000
<i>Công ty Cổ phần Gia Hân</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Ban Quản lý Khu vực Phát triển Đô thị     Tỉnh Thừa Thiên Huế</i>	2.521.009.000	7.729.228.000
<i>Khác</i>	9.879.377.978	8.078.793.893
	<u>34.674.299.950</u>	<u>30.578.001.754</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Thuế TNDN	927.795.130	1.234.594.594	-	(912.458.178)	1.249.931.546
Thuế thu nhập cá nhân	30.436.975	1.010.519.260	-	(1.024.718.793)	16.237.442
Thuế GTGT	1.507.693.813	7.641.937.132	(6.289.736.429)	(2.859.894.516)	-
	<u>2.465.925.918</u>	<u>9.887.050.986</u>	<u>(6.289.736.429)</u>	<u>(4.797.071.487)</u>	<u>1.266.168.988</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ban Quản lý Dự án Khu Công nghiệp Phú Bài	41.729.297.231	41.729.297.231
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	23.767.285.725	1.762.837.550
Phải trả các đội xây dựng	2.586.800.862	2.586.800.862
Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	1.892.102.240	1.658.652.240
Kinh phí công đoàn	1.096.602.424	916.762.992
Khác	4.512.435.489	4.702.848.947
	<u>75.584.523.971</u>	<u>53.357.199.822</u>

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (*)	7.590.868.395	37.467.354.784	(45.058.223.179)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	737.676.000	4.417.906.679	(5.155.582.679)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	-	1.918.304.476	(1.918.304.476)	-
	<u>8.328.544.395</u>	<u>43.803.565.939</u>	<u>(52.132.110.334)</u>	<u>-</u>

(\*) Đây là một khoản vay ngắn hạn tín chấp theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT462-CTCP XÂY LẬP TTHUE ngày 31 tháng 12 năm 2019. Hạn mức được cấp là 25 tỷ đồng được duy trì trong 11 tháng kể từ ngày hợp đồng và được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Thời gian đáo hạn cho mỗi khoản vay được giải ngân tối đa là 6 tháng và lãi suất cho từng khoản được ghi trên từng giấy nhận nợ.

(\*\*) Đây là một khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2019/HĐTD/XL ngày 11 tháng 11 năm 2019. Hạn mức được cấp là 155 tỷ đồng được duy trì trong 10 tháng kể từ ngày hợp đồng và được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Thời hạn đáo hạn cho mỗi khoản vay được giải ngân tối đa là 6 tháng và lãi suất cho từng khoản được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 30 Hùng Vương, 52 Phan Chu Trinh và 28 Lý Thường Kiệt, thành phố Huế (Thuyết minh 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	<u>8.062.520.181</u>	<u>8.063.802.000</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự phòng bảo hành công trình vốn Nhà nước	5.087.444.400	5.087.444.400
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.097.975.000	3.035.675.000
	<u>8.185.419.400</u>	<u>8.123.119.400</u>

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>619.595.000</u>	<u>607.135.000</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	607.135.000	683.115.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 31)	12.460.000	(75.980.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>619.595.000</u>	<u>607.135.000</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 20%.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2020	31.12.2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký	15.246.000	15.246.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.246.000	15.246.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.246.000	15.246.000

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico)	5.488.560	36,0	5.488.560	36,0
Công đoàn	723.580	4,7	723.580	4,7
Người lao động	393.492	2,6	393.492	2,6
Cổ đông khác	8.640.368	56,7	8.640.368	56,7
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.212.140	100	15.246.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	15.246.000	152.460.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	15.246.000	152.460.000.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	15.246.000	152.460.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	152.460.000.000	24.776.685.030	35.615.651.913	<b>212.852.336.943</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	36.844.049.879	<b>36.844.049.879</b>
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(22.869.000.000)	<b>(22.869.000.000)</b>
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	6.719.274.066	(6.719.274.066)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.688.000.000)	<b>(2.688.000.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	152.460.000.000	31.495.959.096	40.183.427.726	<b>224.139.386.822</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	29.990.813.128	<b>29.990.813.128</b>
Chia cổ tức (Thuyết minh 24) (*)	-	-	(22.869.000.000)	<b>(22.869.000.000)</b>
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	7.368.810.000	(7.368.810.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.947.523.000)	<b>(2.947.523.000)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	152.460.000.000	38.864.769.096	36.988.907.854	<b>228.313.676.950</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 1/2020/NQ-XL-ĐHCD ngày 24 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Chia cổ tức 15%/mệnh giá bằng tiền cho các cổ đông với số tiền là 22.869.000.000 đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 7.368.810.000 đồng; và
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.947.523.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

24 CỐ TỨC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.762.837.550	1.938.311.700
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	22.869.000.000	22.869.000.000
Cổ tức đã chi trả		
<i>Bằng tiền</i>	(864.551.825)	(22.286.850.325)
<i>Cần trừ công nợ</i>	-	(757.623.825)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>23.767.285.725</u>	<u>1.762.837.550</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 200,63 EURO (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 EURO).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu dịch vụ xây lắp	67.019.872.114	64.509.412.703
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	8.379.622.074	8.534.888.995
Doanh thu bán đất nền và hạ tầng	-	1.899.482.623
	<u>75.399.494.188</u>	<u>74.943.784.321</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Giảm giá hàng bán	(264.799.620)	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần dịch vụ xây lắp (*)	66.838.983.932	64.509.412.703
Doanh thu thuần cho thuê bất động sản đầu tư	8.295.710.636	8.534.888.995
Doanh thu thuần bán đất nền và hạ tầng	-	1.899.482.623
	<u>75.134.694.568</u>	<u>74.943.784.321</u>



## 26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

(\*) Doanh thu từ hoạt động xây lắp, bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Công trình xây dựng đang thực hiện	48.577.982.658	45.090.983.042
Công trình xây dựng đã hoàn thành	18.261.001.274	19.418.429.661
	<u>66.838.983.932</u>	<u>64.509.412.703</u>

## 27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn dịch vụ xây lắp	61.263.676.867	63.687.006.326
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	1.690.298.568	2.387.487.573
Giá vốn đất nền và hạ tầng	-	1.335.767.824
	<u>62.953.975.435</u>	<u>67.410.261.723</u>

## 28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.364.774.751	28.229.802.775
Lãi tiền gửi	1.979.574.162	2.557.898.885
Lãi cho vay	61.229.000	69.567.000
	<u>27.405.577.913</u>	<u>30.857.268.660</u>

## 29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	4.856.497.107	6.215.415.142
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ khó đòi	2.287.063.000	(623.561.000)
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	(2.631.664.000)	-
Chi phí khấu hao	495.890.481	539.995.527
Khác	2.690.131.404	3.169.859.724
	<u>7.697.917.992</u>	<u>9.301.709.393</u>

## 30 LỢI NHUẬN KHÁC

Kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm

	2020 VND	2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu phí tiện ích	901.166.016	1.063.992.678
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	1.006.599.264
Tiền thuê đất Khu Công nghiệp Phú Bài thu từ công ty con (Thuyết minh 33(a))	-	655.525.440
Khác	15.380.363	526.130.450
	<u>916.546.379</u>	<u>3.252.247.832</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí tiện ích	901.166.016	1.063.992.678
Tiền thuê đất Khu Công nghiệp Phú Bài chi hộ công ty con (Thuyết minh 33(a))	-	655.525.440
Khác	17.664.362	128.746.800
	<u>918.830.378</u>	<u>1.848.264.918</u>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận khác</b>	<u>(2.283.999)</u>	<u>1.403.982.914</u>

## 31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.212.947.722	30.099.119.844
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.242.589.544	6.019.823.969
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.072.954.950)	(5.645.960.555)
Chi phí không được khấu trừ	52.500.000	60.000.000
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.222.134.594</u>	<u>433.863.414</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.234.594.594	357.883.414
Thuế TNDN - hoãn lại (**) (Thuyết minh 21)	(12.460.000)	75.980.000
	<u>1.222.134.594</u>	<u>433.863.414</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ từ các khoản sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>(12.460.000)</u>	<u>75.980.000</u>



## 32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí vật liệu, vật tư xây dựng	42.121.992.017	51.878.661.378
Chi phí nhân viên	25.738.280.494	31.774.262.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.175.258.227	12.890.628.070
Chi phí khấu hao	2.493.841.978	2.694.682.056
Khác	4.661.374.157	8.312.604.404
	<u>87.190.746.873</u>	<u>107.550.837.976</u>

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
Công ty Hạ tầng Khu Công nghiệp	Công ty con	Nhận cổ tức	15.577.756.751	15.306.104.775
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	19.800.000	19.778.000
		Tiền thuê đất trả hộ	-	655.525.440
Công ty Gạch Tuynen Số 1 Huế	Công ty con	Nhận cổ tức	2.424.000.000	2.424.000.000
		Mua vật liệu xây dựng	316.392.728	-
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	19.200.000	19.200.000
Công ty Chế biến gỗ Huế	Công ty con	Nhận cổ tức	946.700.000	757.360.000
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	24.500.000	25.200.000
Công ty Lộc Điền	Công ty con	Nhận cổ tức	1.824.480.000	912.240.000
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	29.400.000	-
Công ty Hương Bằng	Công ty con	Nhận cổ tức	954.000.000	-
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	16.800.000	16.800.000
		Thu tiền cho vay	-	334.600.000
		Tiền lãi cho vay	-	9.799.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
Công ty Gạch Tuynen Huế	Công ty con	Mua vật liệu xây dựng	761.386.363	415.038.182
		Nhận cổ tức	546.338.000	874.140.000
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	22.200.000	22.200.000
Công ty Gạch Tuynen Số 2 Huế	Công ty con	Mua vật liệu xây dựng	128.085.909	761.550.695
Công ty Frit Huế	Công ty liên kết	Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	45.000.000	49.000.000
		Nhận cổ tức	-	5.244.708.000
Công ty Bê tông và Xây dựng Huế	Công ty liên kết	Mua vật liệu xây dựng	8.055.656.500	3.469.479.084
		Nhận cổ tức	2.592.000.000	2.160.000.000
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	15.000.000	30.000.000
Công ty Hạ tầng Huế	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	247.500.000	371.250.000
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	8.100.000	8.100.000
		Mua vật liệu xây dựng	-	-
Công ty Kinh doanh nhà Huế	Công ty liên kết	Tiền lãi cho vay	54.376.000	50.235.000
Công ty cổ phần Greenpan	Công ty liên quan khác	Tạm ứng hợp đồng xây dựng	-	1.660.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh	Cổ đông	Chia cổ tức	8.232.840.000	8.232.840.000
		Doanh thu xây dựng	6.813.049.866	-
Công ty Cổ phần Long Thọ	Công ty liên quan khác	Nhận cổ tức	252.000.000	-

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	725.830.000	771.490.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

MẪU SỐ B 09 – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty liên kết		
Công ty Hạ tầng Huế	1.073.884.173	1.073.884.173
Công ty Bê tông và Xây dựng Huế	19.657.000	10.934.000
Cổ đồng		
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh	2.796.660.506	4.269.202.084
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Greenpan	934.930.707	2.590.569.517
	<u>4.825.132.386</u>	<u>7.944.589.774</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty con		
Công ty Hạ tầng Khu Công nghiệp	363.208.721	-
	<u>363.208.721</u>	<u>-</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty liên kết		
Công ty Kinh doanh Nhà Huế	1.320.355.448	1.265.979.448
	<u>1.320.355.448</u>	<u>1.265.979.448</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>		
Công ty liên kết		
Công ty Hạ tầng Huế	421.328.000	421.328.000
	<u>421.328.000</u>	<u>421.328.000</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>		
Công ty con		
Công ty Gạch Tuynen Huế	284.175.000	881.980.000
Công ty Gạch Tuynel Số 2 Huế	147.694.500	236.163.000
Công ty Gạch Tuynen Số 1 Huế	96.182.000	-
Công ty Hạ tầng Khu Công nghiệp	-	79.002.379
Công ty liên kết		
Công ty Bê tông và Xây dựng Huế	9.292.357.000	8.610.262.000
Công ty Hạ tầng Huế	2.510.343.786	2.510.343.786
Công ty Kinh doanh nhà Huế	845.455.380	845.455.380
	<u>13.176.207.666</u>	<u>13.163.206.545</u>



**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****(a) Công ty là bên đi thuê**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	940.056.795	940.056.795
Từ 1 đến 5 năm	3.760.227.178	3.760.227.178
Trên 5 năm	21.560.697.938	22.030.726.335
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>26.260.981.911</u>	<u>26.731.010.308</u>

**(b) Công ty là bên cho thuê**

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	25.720.909.280	13.563.489.287
Từ 1 đến 5 năm	24.436.876.904	21.940.970.020
Trên 5 năm	9.071.083.800	10.340.302.350
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>59.228.869.984</u>	<u>45.844.761.657</u>

## 35 ẢNH HƯỞNG CỦA VIRUS COVID-19

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả, đánh giá các tình huống giả định của doanh thu bán hàng và chi phí tương ứng để cân đối dòng tiền, xem xét việc tạm hoãn các dự án đầu tư để bảo vệ dòng tiền trong ngắn và trung hạn, đề ra các giải pháp tối ưu chi phí hoạt động để cân đối dòng tiền bao gồm cả việc đàm phán lại với bên cho thuê mặt bằng, người lao động. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, Ban Tổng Giám đốc không thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong kỳ tiếp theo của Công ty do tính phức tạp của tình hình dịch bệnh. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro của vấn đề này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Lê Thị Khánh Vân  
Người lập/Kế toán trưởng

Lê Văn Tài  
Giám đốc tài chính



Lê Quý Định  
Tổng Giám đốc  
kiêm Người đại diện theo pháp luật